

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1375 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Bình Thuận giai
đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng
bền vững;*

*Căn cứ Công văn số 4721/BNN-TCLN ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện xây dựng phương án quản lý rừng;*

*Căn cứ Công văn số 29/TCLN-PTSXLN ngày 10 tháng 01 năm 2020 của
Tổng cục Lâm nghiệp về xây dựng Dự án quản lý rừng bền vững;*

*Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí xây dựng dự án quản lý
rừng bền vững tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 71/TTr-SNN ngày 14 tháng 6 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Bình Thuận giai
đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Bình Thuận giai đoạn
2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Phạm vi, đối tượng thực hiện:

- Phạm vi: 87 xã/phường/thị trấn của 10 huyện/thị xã/thành phố có rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

- Đối tượng: Các đơn vị chủ rừng là tổ chức (Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty lâm nghiệp) và các chủ rừng là tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ tham gia vào thực hiện dự án.

3. Mục tiêu dự án:

- Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, bảo vệ tốt các diện tích rừng phòng hộ để đáp ứng được mục tiêu phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ chắn sóng lấn biển và phòng hộ chắn sóng, chắn cát bay và phòng hộ môi trường trên phạm vi toàn tỉnh.

- Khai thác các tiềm năng, lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, văn hóa lịch sử, môi trường rừng và cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch sinh thái và cho thuê môi trường rừng, từng bước hình thành cơ chế tự chủ về tài chính, tạo việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên nước, giữ gìn và bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử; góp phần cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư trong khu vực nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

4. Nội dung dự án:

4.1. Kế hoạch sử dụng đất:

Kế hoạch sử dụng đất của Dự án quản lý rừng rừng bền vững tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Diện tích rừng và đất rừng nằm trong quy hoạch 03 loại rừng đưa vào xây dựng Dự án là 350.947,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến giai đoạn 2025 và định hướng đến năm 2030 dự kiến duy trì với tổng diện tích là 334.905,43 ha. Trong đó,

đất rừng đặc dụng là 32.355,62 ha; đất rừng phòng hộ là 135.959,17 ha và đất rừng sản xuất là 166.590,64 ha.

Bảng bố trí kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030:

Đơn vị tính: Ha

TT	Hạng mục	Quy hoạch đến tháng 12/2020	Đưa ra đến 2025	Đưa vào rừng tự nhiên đến 2025	Chuyển đổi SX - ĐD đến 2025	Chuyển đổi PH - SX đến 2025	Ổn định đến năm 2025	Dự kiến quy hoạch đến năm 2030
1	Đất rừng đặc dụng	32.780,51	515,27		90,38		32.355,62	32.355,62
2	Đất rừng phòng hộ	140.293,34	2.441,29	265,68			135.959,17	135.959,17
3	Đất rừng sản xuất	177.873,89	14.771,27	1.419,84		2.174,99	166.590,64	166.590,64
Tổng		350.947,74	17.727,83	1.685,52	90,38	2.174,99	334.905,43	334.905,43

*** Yêu cầu:** Đối với những diện tích đất dự kiến quy hoạch đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tại Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh mới chỉ thể hiện trên kỳ quy hoạch, chưa hoàn tất thủ tục theo quy định hiện hành; việc chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo đúng Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, Chương trình hành động số 27- CTr/TU ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Nghị quyết số 05- NQ/TU ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tỉnh ủy và các văn bản chỉ đạo có liên quan; theo đó đối với rừng tự nhiên (nếu có) chỉ thực hiện khi xác định bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác. Riêng đối với diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng ven biển (là rừng ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển, dọc theo các bãi biển, vùng cửa sông đổ ra biển, có tác dụng phòng hộ, trực tiếp chắn gió, chắn cát bay; chắn sóng, lấn biển (rừng ngập nước) có nguồn gốc đầu tư từ ngân sách nhà nước không được chuyển sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

4.2. Khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất kinh doanh trên diện tích rừng:

Khu vực loại trừ là khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản, theo đó trong giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, toàn tỉnh xác định đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc

không khai thác lâm sản đối với toàn bộ diện tích 110.691,32 ha đất có rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng sản xuất cho đến khi có chỉ đạo mới của Thủ tướng Chính phủ (*chỉ được phép khai thác tận dụng sau khi hoàn tất thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định hiện hành*). Ngoài ra, còn tập trung vào các khu vực rừng có các loài động thực vật rừng quý hiếm, nguy cấp; các khu vực có các hệ sinh thái hiếm; các khu vực rừng có tính đa dạng sinh học cao...

Đối với các diện tích rừng hỗn giao, loại trừ khai thác lâm sản ngoài gỗ tại khu vực ven sông, ven suối những khu vực dễ xảy ra sạt lở, xói mòn đất để tránh ảnh hưởng đến rừng, môi trường đất và nước quanh khu vực.

4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ:

4.3.1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng:

4.3.1.1. Khoán ổn định:

Tổ chức khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên theo biện pháp kỹ thuật lâm sinh; khoán theo chu kỳ cây trồng, chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với diện tích rừng trồng theo đúng quy định hiện hành.

4.3.1.2. Khoán công việc, dịch vụ:

Tổ chức khoán bảo vệ trên các diện tích đất có rừng với tổng diện tích tính cho cả giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 là 143.080 ha. Việc triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

4.3.2. Kế hoạch thực hiện đồng quản lý: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học:

4.4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng:

4.4.1.1. Bảo vệ rừng:

Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có 350.947,74 ha, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng là 32.780,51 ha (*gồm rừng tự nhiên 31.197,82 ha; rừng trồng 511,81 ha và đất lâm nghiệp chưa có rừng là 1.070,88 ha*);

- Đất rừng phòng hộ là 140.293,34 ha (*gồm rừng tự nhiên 131.032,74 ha; rừng trồng 5.630,76 ha và đất lâm nghiệp chưa có rừng là 3.629,84 ha*);

- Đất rừng sản xuất là 177.873,89 ha (*gồm rừng tự nhiên 133.597,62 ha; rừng trồng 28.539,52 ha và đất lâm nghiệp chưa có rừng là 15.736,75 ha*);

Diện tích ngoài quy hoạch dự kiến chuyển vào: 1.685,52 ha.

4.4.1.2. Kế hoạch xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng:

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng và đất rừng trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung và biện pháp thực hiện: Xác định các khu vực trọng điểm cháy rừng, nguyên nhân có thể gây cháy rừng trên phạm vi toàn tỉnh. Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng: Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018. Thường xuyên, chủ động triển khai các biện pháp đồng bộ về phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) và chế độ thường trực ngoài giờ vào mùa cao điểm. Tổ chức cho lực lượng và nhân công phối hợp với nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ rừng của lực lượng kiểm lâm thường xuyên tuần tra, kiểm soát, trực PCCCR để kịp thời phát hiện các đám cháy và triển khai các biện pháp chữa cháy hiệu quả. Hàng năm tổ chức phát dọn đường băng cản lửa ở những khu vực trọng điểm, xung yếu như các đường xuyên rừng, những khu vực tiếp giáp với đất trống, các khu vực có nhiều tre, le, khu vực tiếp giáp với khu dân cư nhằm cách ly các lô rừng, tránh cỏ hạn chế sự bắt lửa và cháy lan. Phương pháp chủ yếu là hợp đồng thuê khoán với người dân địa phương để tổ chức phát dọn. Mua sắm bổ sung và sửa chữa dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCCCR. Xây dựng, sửa chữa các công trình phục vụ PCCCR, bao gồm: Chòi canh lửa, đập ngăn nước, giếng khoan, các bể chứa nước, các bảng báo hiệu cấp dự báo cháy.... Hỗ trợ nhiên liệu, công tác phí, văn phòng phẩm cho lực lượng PCCCR. Tổ chức diễn tập PCCCR hàng năm. Phối hợp với công an, chính quyền địa phương, các tổ chức, cụm dân cư, các câu lạc bộ xanh nhằm tuyên truyền Luật Lâm nghiệp và các quy định nhà nước đối với công tác PCCCR để mọi người dân nhận thức sâu sắc về PCCCR, đồng thời ký cam kết với các hộ dân về công tác bảo vệ rừng và PCCCR; cử cán bộ các cấp, các chủ rừng đi tập huấn về nghiệp vụ về PCCCR.

4.4.1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng:

- Đối tượng: Các diện tích rừng trồng, diện tích rừng tự nhiên có nguy cơ bị xâm hại bởi các loài ngoại lai...

- Nội dung biện pháp thực hiện: Thường xuyên kiểm tra và phát hiện kịp thời tình hình sâu bệnh trên cây rừng. Khi có sâu bệnh xảy ra, báo cáo ngay với các cơ quan chức năng để có hướng xử lý, giải quyết triệt để. Điều tra tổng thể

xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ. Hàng năm, thực hiện các hoạt động kiểm soát cây Mai dương bằng các phương pháp thủ công (chặt, nhổ, đốt) có sự tham gia của cộng đồng địa phương. Hàng năm, thực hiện các hoạt động kiểm soát, phòng trừ sâu bệnh hại.

4.4.1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao:

- Đối tượng: Toàn bộ tài nguyên đa dạng sinh học (động vật, thực vật rừng) phạm vi toàn tỉnh, đặc biệt là các loài có nguy cơ bị đe dọa cao và các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài đặc hữu; các hệ sinh thái rừng hiếm đang bị đe dọa hoặc sắp nguy cấp và tại 02 khu Bảo tồn thiên nhiên Tà Kóu và Núi Ông.

- Nội dung và biện pháp thực hiện: Thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý vi phạm. Ưu tiên thực hiện các đề tài nghiên cứu nhằm bảo tồn, phát triển các nguồn gen động vật, thực vật quý, hiếm, đặc hữu đặc trưng cho từng khu vực rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Duy trì, bảo vệ hệ sinh thái “rừng lùn” đặc trưng của khu vực bờ biển, bờ bầu. Xây dựng biển bê tông hoặc đóng biển bằng tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức người dân đối với hệ sinh thái rừng đặc trưng này....

4.4.2. Kế hoạch phát triển rừng:

4.4.2.1. Phát triển rừng đặc dụng:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung 823 ha;
- Làm giàu rừng 168 ha;
- Trồng rừng đặc dụng 1.100 ha;
- Trồng nâng cấp rừng trồng đặc dụng 730 ha.

4.4.2.2. Phát triển rừng phòng hộ:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung 5.378 ha (trong đó, diện tích thực hiện khoanh nuôi chuyển tiếp là 1.500 ha kết thúc vào năm 2021);

- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên 400 ha;

- Làm giàu rừng tự nhiên 470 ha;

- Kế hoạch trồng rừng phòng hộ trên toàn tỉnh phân theo từng giai đoạn với tổng diện tích 5.495 ha. Trong đó:

- + Trồng lại sau khai thác 899 ha;

- + Trồng mới trên diện tích đất trống 121 ha;
- + Trồng nâng cấp rừng trồng phòng hộ 4.475 ha.

4.4.2.3. Phát triển rừng sản xuất:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đối 1.728 ha;
- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên 1.459 ha;
- Kế hoạch trồng rừng sản xuất trên toàn tỉnh phân theo từng giai đoạn với tổng diện tích là 14.197 ha; trong đó:
 - + Trồng lại sau khai thác 13.897 ha;
 - + Trồng mới 300 ha.

4.4.2.4. Xây dựng rừng giống chuyển hóa:

Dự kiến thực hiện xây dựng rừng giống chuyển hóa tại Ban quản lý rừng phòng hộ Lê Hồng Phong:

- Diện tích chuyển hóa rừng giống phòng hộ là 2 ha.
- Diện tích chuyển hóa rừng giống sản xuất là 22 ha.

4.4.2.5. Kế hoạch chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn:

Dự kiến thực hiện chuyển hóa đối với 200 ha rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng trồng gỗ lớn tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận.

4.4.2.6. Kế hoạch trồng cây phân tán:

* Giai đoạn 2021 - 2025 đặt mục tiêu trồng 10 triệu cây xanh:

- Trồng cây xanh phân tán với khối lượng 9,306 triệu cây; trong đó, khu vực đô thị là 1,474 triệu cây và khu vực nông thôn là 7,832 triệu cây.

+ Khu vực đô thị: Trồng trên đường phố, công viên, vườn hoa, quảng trường, khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, các công trình tín ngưỡng, nhà ở, khu (cụm) công nghiệp, các khu vực xung yếu có nguy cơ sạt lở cao và các công trình công cộng khác... trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

+ Khu vực nông thôn: Trồng trên đất vườn, hành lang giao thông, đường giao thông nông thôn, ven sông, kênh mương, bờ vùng, bờ đồng, nương rẫy; công viên, vườn hoa, trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, trạm y tế, nhà ở, các công trình tín ngưỡng, khu văn hóa lịch sử, tôn giáo, nhà máy, xí nghiệp, khu cụm công nghiệp, khu chế xuất; kết hợp phòng hộ trong khu canh tác nông nghiệp và các mảnh đất nhỏ phân tán; các khu vực có nguy cơ

sạt lở cao, đất bị suy thoái, sa mạc hóa, bãi thải khai thác khoáng sản và đất chưa sử dụng khác,... trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Trồng rừng tập trung với khối lượng là 0,694 triệu. Đối tượng chủ yếu: Trồng trên diện tích đất trống và khu vực bị lấn chiếm thuộc đối tượng rừng sản xuất của các Ban quản lý rừng phòng hộ,

* Giai đoạn 2026 - 2030, tiếp tục trồng bổ sung với khối lượng dự kiến khoảng 05 triệu cây xanh.

4.4.3. Khai thác lâm sản:

4.4.3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ:

- Dự kiến khai thác diện tích 638 ha tại Ban quản lý rừng phòng hộ Hồng Phú và thực hiện trồng lại rừng sau khai thác đảm bảo đúng chức năng phòng hộ.

- Các chủ rừng tiến hành khai thác lâm sản phụ ngoài gỗ như: Tre, le ... theo kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4.3.2. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất:

- Dự kiến khai thác và trồng lại rừng trồng sản xuất đến chu kỳ kinh doanh trong giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 với diện tích khoảng 15.577 ha. Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 khai thác 7.050 ha, giai đoạn 2026 - 2030 khai thác 8.527 ha.

- Dự kiến khai thác lâm sản phụ ngoài gỗ như: Tre, le...theo kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực:

Dự kiến xây dựng và hỗ trợ kinh phí triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học theo hướng bảo tồn các hệ sinh thái ven biển; nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong giám sát tài nguyên; chuyển giao công nghệ nhân giống; nghiên cứu về các mô hình sinh kế bền vững gắn với công tác bảo vệ rừng của cộng đồng địa phương.

4.4.5. Kế hoạch phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

Rà soát, xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ của từng đơn vị chủ rừng có điều kiện phát triển du lịch theo Phương án quản lý rừng bền vững được UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện Đề án theo đúng quy định hiện hành.

4.4.6. Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

4.4.7. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Xây mới, sửa chữa trụ sở làm việc của các đơn vị chủ rừng đã xuống cấp: 06 trụ sở làm việc. Xây dựng mới và sửa chữa các trạm, chốt bảo vệ rừng tại các BQL RPH, các Khu BTTN, của các Hạt Kiểm lâm,...: xây mới 21 cái; sửa chữa 94 cái cho giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng mới các chòi canh lửa: 30 chòi. Xây dựng hồ chứa nước phục vụ PCCCR: 10 hồ chứa.

- Xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp hiện có: xây dựng thiết kế mới 80 km; sửa chữa nâng cấp 136 km.

- Thiết kế mới đường băng cản lửa phục vụ PCCCR: 50 km đường băng.

- Xây dựng các bảng tuyên truyền, biển báo cháy rừng phục vụ PCCCR: 20 bảng tuyên truyền và 88 biển báo cháy rừng.

- Mua mới xe máy phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng: 58 chiếc. Mua máy thổi gió, đồ bảo hộ phục vụ công tác PCCCR: 79 máy thổi gió; 450 bộ đồ bảo hộ.

- Xây dựng các cơ sở sản xuất giống cây, vườn ươm cây giống lâm nghiệp nhằm cung cấp cây giống phục vụ cho công tác trồng rừng và phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận: 05 vườn ươm cây giống.

4.4.8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng:

- Đối tượng: Cộng đồng người dân sống gần rừng hoặc đồng bào người dân tộc trên địa bàn tỉnh sống gần các Ban quản lý rừng phòng hộ, các Khu bảo tồn thiên nhiên....

- Nội dung hoạt động: Dịch vụ hỗ trợ người dân được tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng. Dịch vụ hỗ trợ các hộ khó khăn phát triển sản xuất và xây dựng mô hình sinh kế bền vững. Hỗ trợ phát triển các dịch vụ tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến ngư: Xây dựng mô hình sản xuất đa canh nông lâm kết hợp để du khách trải nghiệm có cây ăn trái, vườn rau (kể cả rau rừng), chăn nuôi gia cầm địa phương, ... như một trang trại thu nhỏ. Hỗ trợ, thúc đẩy các khu vực thuần đồng bào dân tộc (xã La ngâu, thôn

4 xã Đức Bình, xã Mỹ Thạnh) tham gia xây dựng và thực hiện quy ước quản lý bảo vệ rừng tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông.

4.4.9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng:

- Tiếp tục thực hiện dịch vụ môi trường rừng theo Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch cụ thể hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt;

- Triển khai 02 loại dịch vụ môi trường rừng là “Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh” và “Cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản”.

4.4.10. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng:

- Điều tra bổ sung hiện trạng diện tích các loại đất, loại rừng; xây dựng bản đồ hiện trạng và báo cáo về tài nguyên rừng; thống kê trữ lượng và chất lượng rừng cho các trạng thái rừng.

- Xây dựng chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Thu thập thông tin, dữ liệu, đánh giá hiện trạng tài nguyên đa dạng sinh học; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng quan tài nguyên rừng vùng dự án; triển khai ứng dụng hệ thống cảnh báo mất rừng bằng ảnh vệ tinh và công nghệ; cập nhật tài nguyên rừng, du lịch sinh thái vào trang web của Chi cục Kiểm lâm.

5. Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư:

Khái toán tổng vốn đầu tư cho Dự án quản lý rừng bền vững tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 dự kiến là 3.934.645 triệu đồng. Trong đó:

* Ngân sách nhà nước:	848.161 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương:	665.548 triệu đồng.
+ Sự nghiệp	468.655 triệu đồng.
+ Đầu tư phát triển	196.893 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương	182.613 triệu đồng.
+ Sự nghiệp	151.634 triệu đồng.